

だい8か てんき・かいきょう

## 第8課 天気・海況

### Thời tiết, tình trạng của biển

#### ■ 目標 ■

天気や海況に応じた指示を聞いて、対応できる。

Có thể nghe các chỉ thị phù hợp với thời tiết hay tình trạng của biển để xử lý.

指示や説明されたことについて、理由を尋ねることができる。

Có thể hỏi lý do về việc đã được chỉ thị hay giải thích.

方言や言葉がわからないとき、質問することができる。

Có thể đặt câu hỏi khi không hiểu tiếng địa phương hay từ ngữ.

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■<sup>かいわ</sup>会話I■

アリフさんは船上で作業しています。

鈴木 なみが たかいから、きを つけるよ！  
波が 高いから、気を つけるよ！

アリフ はい。  
はい。

かぜも つよいですね。  
風も 強いですね。

鈴木 おちるなよ。  
落ちるなよ。

あぶなかったら、すぐ どこかに つかまるんだぞ。  
危なかったら、すぐ どこかに つかまるんだぞ。

アリフ はい、つかまります。  
はい、つかまります。



天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ 会話 I ■

Anh Arif đang làm việc trên tàu.

Suzuki            Sóng cao, nên chú ý đấy!

Arif                Vâng.

Gió cũng mạnh nhỉ.

Suzuki            Không được rơi xuống biển đấy.

Nếu nguy hiểm, thì hãy lập tức nắm lấy chỗ nào đấy.

Arif                Vâng, tôi sẽ nắm lấy.

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

## ■<sup>かいわ</sup>会話2■

アリフさんは明け方漁港へ行きました。

アリフ おはよう ございます。  
おはよう ございます。

鈴木 おはよう。  
おはよう。

きょうは しゅっこうしない ことに なったよ。  
今日は 出港しない ことに なったよ。

アリフ そうですか。  
そうですか。

いま、ないで いますが、どうして いかないんですか。  
今、凧いで いますが、どうして 行かないんですか。

鈴木 たいふうが くるんだよ。  
台風が 来てるんだよ。

アリフ ああ、たいふう。  
ああ、台風。

鈴木 ぎょじょうに ついたら、あめも かぜも ひどく なるよ。  
漁場に ついたら、雨も 風も ひどく なるよ。



天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ 会話<sup>かいわ</sup>2 ■

Anh Arif đã đi đến cảng cá lúc bình minh.

Arif            Xin chào buổi sáng.

Suzuki        Chào buổi sáng.

Hôm nay tàu sẽ không rời cảng đâu.

Arif            Thế ạ.

Hiện giờ, trời yên biển lặng, nhưng vì sao không đi thế ạ?

Suzuki        Bão đang đến đây.

Arif            Hà, bão à.

Suzuki        Khi bão đến ngư trường, thì cả mưa và gió đều rất dữ dội đấy.

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■<sup>かいわ</sup>会話3■

アリフさんは船上で作業しています。

鈴木 あめと かぜが つよく なって きた。  
雨と 風が 強く なって きた。

さぎょうを やめよう。なかに はいれ。  
作業を やめよう。中に 入れ。

アリフ はい。  
はい。

鈴木 ひどく なって来た。  
ひどく なって来た。

アリフ あのう、さぎょうちゅうに 「わらわら」と いいましたね。  
あのう、作業中に 「わらわら」と 言いましたね。

「わらわら」って なんですか。  
「わらわら」って 何ですか。

鈴木 「いそいで」って ことだよ。  
「急いで」って ことだよ。

ほうげんだな。  
方言だな。

アリフ ああ、そうですか。  
ああ、そうですか。



天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ 会話3 ■

Anh Arif đang làm việc trên tàu.

Suzuki           Mưa và gió đang trở nên mạnh.

Hãy dừng làm việc. Vào trong tàu đi.

Arif               Vâng.

Suzuki           Ngày càng trở nên dữ dội.

Arif               Dạ, trong lúc làm việc anh đã nói "わらわら" nhỉ.

"わらわら" là gì ạ?

Suzuki           Nghĩa là "Nhanh lên" đấy.

Tiếng địa phương đấy.

Arif               Ồ, thế à?

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ことば■

	ことば	読み
1	波	なみ
2	気をつける	きをつける
3	風	かぜ
4	落ちる	おちる
5	危ない	あぶない
6	つかまる	つかまる
7	出港（する）	しゅっこう（する）
8	凧いっている	ないでいる
9	台風	たいふう
10	漁場	ぎょじょう
11	雨	あめ
12	ひどい	ひどい
13	作業	さぎょう
14	急ぐ	いそぐ
15	方言	ほうげん
16	雪が降る	ゆきがふる
17	風が収まる	かぜがおさまる
18	ヘルメット	へるめっと
19	漁港	ぎょこう
20	待機	たいき
21	魚探	ぎょたん
22	小雨	こさめ
23	浮子	あば
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		



天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ ことば ■

	意味 <sup>いみ</sup>
1	Sóng
2	Chú ý
3	Gió
4	Roi xuồng
5	Nguy hiểm
6	Nắm lấy
7	Rời cảng (động từ)
8	Trời yên biển lặng
9	Bão
10	Ngư trường
11	Mưa
12	Dữ dội
13	Làm việc
14	Khẩn trương
15	Tiếng địa phương
16	Tuyết rơi
17	Gió lạnh
18	Mũ bảo hộ
19	Cảng cá
20	Chờ
21	Máy dò cá
22	Mưa nhỏ
23	Phao
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ てんきの ひょうげん

かぜも つよいですね。

風も 強いですね。

けさは てんきが いいです。

① 今朝は 天気が いいです。

きのうの よるから ゆきが ふって います。

② 昨日の 夜から 雪が 降って います。

かぜが おさまったので、しゅっこうします。

③ 風が 収まったので、出港します。

④

⑤

★ どうして ～んですか

いま、ないで いますが、どうして いかないんですか。

今、凧いで いますが、どうして 行かないんですか。

どうして へるめつとを かぶるんですか。

① どうして ヘルメットを 被るんですか。

どうして もう ぎょこうへ かえるんですか。

② どうして もう 漁港へ 帰るんですか。

どうして たいきするんですか。

③ どうして 待機するんですか。

④

⑤

★ ～って なんですか

「わらわら」って なんですか。

「わらわら」って 何ですか。

「ぎよたん」って なんですか。

① 「魚探」って 何ですか。

「こさめ」って なんですか。

② 「小雨」って 何ですか。

「あば」って なんですか。

③ 「浮子」って 何ですか。

④

⑤

天気・海況

Thời tiết, tình trạng của biển

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ てんきの ひょうげん

Gió cũng mạnh nhỉ.

- ① Sáng nay, thời tiết tốt.
- ② Tuyết đã rơi từ tối qua.
- ③ Gió đã lặng, nên tàu sẽ rời cảng.
- ④
- ⑤

★ どうして ~んですか

Hiện giờ, trời yên biển lặng, nhưng vì sao không đi thế ạ?

- ① Vì sao phải đội mũ bảo hộ?
- ② Vì sao lại quay về cảng cá rồi?
- ③ Vì sao chờ?
- ④
- ⑤

★ ~って なんですか

"わらわら" là gì ạ?

- ① "魚探" là gì?
- ② "小雨" là gì?
- ③ "浮子" là gì?
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.